

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 1768 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huế, ngày 01 tháng 6 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án đơn giản hóa cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 3294/SXD-VP ngày 22 tháng 5 năm 2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 220 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 1.069/2.130,25 đạt 50.18%*). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 152/180 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng;

- Phụ lục II. Danh mục 39/40 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của các xã, phường;

- Phụ lục III. Danh mục 29 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng (28 TTHC) và UBND cấp xã (01 TTHC).

**Điều 2.** Sở Xây dựng căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng. Hoàn thành trước 10/6/2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC, Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Mạnh**

**Phụ lục I**  
**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
1.	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (cấp I, cấp đặc biệt)	20	ngày	10
		Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (cấp 2, 3, 4)	14	ngày	7
2.	1.009791	Cho ý kiến về các công trình hết niên hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp	10	ngày	5
3.	1.014190	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa	7	ngày làm việc	4
4.	1.014191	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa	7	ngày làm việc	4
5.	1.014192	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
6.	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	7	ngày làm việc	3
7.	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	5	ngày làm việc	1
8.	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	5	ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
9.	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	2	ngày làm việc	1
10.	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	8	ngày làm việc	4
11.	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	5	ngày làm việc	2,5
12.	1.001692	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	10	ngày làm việc	6
13.	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	5	ngày làm việc	3
14.	1.001725	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	7	ngày làm việc	4
15.	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	3	ngày làm việc	1,5
16.	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	8	ngày làm việc	4
17.	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	10	ngày làm việc	5
18.	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	2	ngày làm việc	1
19.	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	2	ngày làm việc	1
20.	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	2	ngày làm việc	1
21.	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	2	ngày làm việc	1
22.	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và	2	ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		Lào			
23.	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	3	ngày làm việc	1,5
24.	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lượt chở hành khách và xe ô tô	9	ngày làm việc	5
25.	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	3	ngày làm việc	1,5
26.	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	2	ngày làm việc	1
27.	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	5	ngày làm việc	1
28.	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	5	ngày làm việc	3
29.	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	7	ngày làm việc	3,5
30.	1.013277	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	7	ngày làm việc	3,5
31.	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	3	ngày làm việc	1,5
32.	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo	7	ngày làm việc	3

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ			
33.	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	5	ngày làm việc	2,5
34.	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	5	ngày làm việc	2,5
35.	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	3	ngày làm việc	1,5
36.	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2	ngày làm việc	1
37.	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	5	ngày làm việc	3
38.	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	5	ngày làm việc	2,5
39.	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	10	ngày làm việc	5
40.	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	8	ngày làm việc	4
41.	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt	8	ngày làm việc	4
42.	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
43.	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
44.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
45.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1
46.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1
47.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
48.	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
49.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
50.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2	ngày làm việc	1
51.	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
52.	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	3
53.	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	5	ngày làm việc	3
54.	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
55.	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	5	ngày làm việc	2,5
56.	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia,	10	ngày làm việc	5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương			
57.	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	20	ngày làm việc	14
58.	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	3	ngày làm việc	1,5
59.	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
60.	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	5	ngày làm việc	3
61.	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	20	ngày	15
62.	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1
63.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2	ngày làm việc	1
64.	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	7	ngày làm việc	3,5
65.	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	20	ngày	10
66.	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị)	20	ngày	10

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		thị/Dự án)			
67.	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20	ngày	10
68.	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20	ngày	10
69.	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	5	ngày	2,5
70.	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	15	ngày	7,5
71.	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	10	ngày	5
72.	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	15	ngày làm việc	8
73.	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	5	ngày làm việc	3
74.	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	5	ngày làm việc	2
75.	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	5	ngày làm việc	4
76.	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong	10	ngày làm việc	8

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)			
77.	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	10	ngày làm việc	7
78.	1.012883	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	45	ngày	23
79.	1.012884	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	30	ngày	15
80.	1.012887	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	50	ngày	30
81.	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	30	ngày	15
82.	1.012891	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	30	ngày	15
83.	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	45	ngày	25
84.	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	30	ngày	15
85.	1.013769	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	30	ngày	15
86.	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	15	ngày	7,5
87.	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết	7	ngày làm việc	3,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		do Nhà đầu tư tổ chức lập)			
88.	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn thuộc (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	30	ngày	15
89.	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn thuộc (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	15	ngày	7,5
90.	1.014159	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	10	ngày	5
91.	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	7	ngày làm việc	3,5
92.	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	3	ngày làm việc	1
93.	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	7	ngày làm việc	3,5
94.	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	10	ngày làm việc	5
95.	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	10	ngày làm việc	7
96.	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	5	ngày làm việc	2,5
97.	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
98.	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	5	ngày làm việc	2,5
99.	1.009448	Thiết lập khu neo đậu	5	ngày làm việc	2,5
100.	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	5	ngày làm việc	2,5
101.	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	5	ngày làm việc	2,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
102.	2.001116	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	30	ngày	20
103.	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	10	ngày	5
104.	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
105.	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	9	ngày làm việc	5
106.	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	7	ngày làm việc	4
107.	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	5 hoặc 10	ngày làm việc	2,5 (5)
108.	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	5 hoặc 10	ngày làm việc	2,5 (5)
109.	1.001223	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	9	ngày làm việc	5
110.	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	5	ngày làm việc	2,5
111.	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	16	ngày, ngày làm việc	9
112.	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	16	ngày, ngày làm việc	9
113.	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	10	ngày làm việc	5
114.	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	15	ngày làm việc	8
115.	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	15 hoặc 5	ngày làm việc	8 (3)
116.	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	15	ngày làm việc	8

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
117.	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	75	ngày	45
118.	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	2	ngày làm việc	1
119.	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	5	ngày làm việc	2,5
120.	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	10	ngày làm việc	5
121.	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	3	ngày làm việc	1
122.	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc trường hợp không chịu phí, được trả lại hoặc bù trừ phí đã nộp	3	ngày làm việc	1
123.	3.000252	Thủ tục xác định xe tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên	3	ngày làm việc	1
124.	1.014783	Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy	5	ngày làm việc	2,5
125.	1.014397	Thủ tục cấp phép thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông ngầm	7	ngày	3,5
126.	1.014398	Thủ tục cấp phép xây dựng hạ tầng trạm thu phát sóng viễn thông	7	ngày	3,5
127.	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2	ngày làm việc	1
128.	1.011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	10	ngày	5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
129.	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	55	ngày	20
130.	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	15	ngày	5
131.	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	15	ngày	5
132.	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	10	ngày làm việc	5
133.	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	20	ngày	5
134.	1.012882	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	15	ngày	5
135.	1.012885	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	35	ngày	15
136.	1.012886	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	35	ngày	20
137.	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	30	ngày	15
138.	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	45 hoặc 25	ngày	23 (13)
139.	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	15	ngày	8
140.	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	45	ngày	25

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
141.	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	22 hoặc 52	ngày	11 (26)
142.	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	37 hoặc 52	ngày	19 (26)
143.	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	37	ngày	17
144.	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	3	ngày làm việc	1
145.	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung đường sắt	3	ngày làm việc	1
146.	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	3	ngày làm việc	1
147.	1.013223	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	14	ngày	7
148.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	35 hoặc 25 hoặc 15	ngày	5, (5), (3)
149.	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	10	ngày	4

<b>STT</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Tên TTHC</b>	<b>Thời gian giải quyết theo quy định</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng thời gian thực hiện cắt giảm</b>
150.	1.004844	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	30 (trường hợp mất)	ngày	20
151.	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	8 (7)	ngày làm việc	4 (3)
152.	1.000672	Công bố lại bến xe khách	6 (5)	ngày làm việc	3 (2)
<b>Tổng số: 152/180 TTHC</b>			<b>1856</b>		<b>929 (đạt 50,05%)</b>

**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
1.	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	7	ngày làm việc	4
2.	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	5	ngày làm việc	2
3.	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	5	ngày làm việc	2
4.	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	7	ngày làm việc	4
5.	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	3
6.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1
7.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1
8.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
9.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
10.	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
11.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2	ngày làm việc	1
12.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2	ngày làm việc	1
13.	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	3
14.	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	3
15.	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	2
16.	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	5	ngày làm việc	3
17.	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	5	ngày làm việc	2
18.	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	5	ngày làm việc	3
19.	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	5	ngày làm việc	3
20.	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2	ngày làm việc	1
21.	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	3	ngày làm việc	1,5
22.	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	3	ngày làm việc	1,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
23.	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	3	ngày làm việc	1,5
24.	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2	ngày làm việc	1
25.	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	5	ngày làm việc	3
26.	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	2	ngày làm việc	1
27.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2	ngày làm việc	1
28.	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng	20 (15)	ngày	10 (7,5)
29.	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 (15)	ngày	10 (7,5)
30.	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV	20 (15)	ngày	10 (7,5)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		(Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
31.	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 (15)	ngày	10 (7,5)
32.	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng	5	ngày làm việc	2
33.	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	5	ngày làm việc	2
34.	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	7	ngày làm việc	4
35.	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	15	ngày	7,5
36.	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn	7	ngày làm việc	3,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập			
37.	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ	30	ngày	15
38.	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	15	ngày	7,5
39.	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	10	ngày	5
		<b>Tổng số: 39/40 TTHC</b>	<b>274,25</b>		<b>139 (đạt 50.68%)</b>

**Phụ lục III**  
**PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC**  
**PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
<b>I.</b>	<b>CẤP TỈNH:</b>				
1.	1.013206	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (1.013206)	03	ngày làm việc	Thực hiện tại Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới
2.	1.013101	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (1.013101)	04	giờ làm việc	
3.	1.013092	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (1.013092)	04 giờ làm việc hoặc 15 ngày	giờ làm việc, ngày	
4.	1.013089	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu (1.013089)	04	giờ làm việc	
5.	1.013097	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo (1.013097)	1 hoặc 2	ngày làm việc	
6.	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (1.000028)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày

7.	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (1.000302)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
8.	1.000321	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
9.	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (1.001023)	1 hoặc 2	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
10.	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc (1.002334)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
11.	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD (1.002817)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
12.	1.002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS (1.002829)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
13.	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào (1.002847)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
14.	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.002877)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
15.	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN (1.010702)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
16.	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN (1.010704)	1	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
17.	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (1.013261)	2	ngày làm việc	Thủ tục liên thông
18.	2.001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam (2.001034)	1 hoặc 2	ngày làm việc	Thời gian giải quyết ngay trong ngày
19.	1.010000	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (1.010000)	3	ngày làm việc	Thủ tục liên thông

20.	1.009479	Xét cấp giấy phép lái tàu (1.009479)	3	ngày làm việc	Thủ tục liên thông
21.	1.005071	Sát hạch cấp giấy phép lái tàu (1.005071)	3	ngày làm việc	Thủ tục liên thông
22.	1.003897	Cấp lại Giấy phép lái tàu (1.003897)	2	ngày làm việc	Thủ tục liên thông
23.	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn (1.013468)	2	ngày làm việc	Thủ tục liên thông
24.	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng (2.002617)	2	ngày làm việc	Thủ tục liên thông
25.	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013233)	5	ngày làm việc	
26.	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013235)	5	ngày làm việc	
27.	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc) (1.008989)	3	ngày làm việc	

28.	1.006871	Tiếp nhận công bố sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (1.006871)	3	ngày làm việc	
<b>II</b>	<b>CẤP XÃ</b>				
1.	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2	giờ làm việc	Thời gian giải quyết là 02 giờ làm việc